



SÔNG ĐÀ 11

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11
Tel: 0433 544 735 Fax: 0433 542 280

=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ IV VÀ LŨY KẾ ĐẾN 31/12/2020

HÀ NỘI NĂM 2020



TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ -CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140)	100		360.705.659.460	398.529.125.536
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	16.777.151.655	55.682.735.599
1	Tiền	111		16.777.151.655	55.682.735.599
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V2	584.090.100	739.890.000
1	Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	1.872.000.000	1.872.000.000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	(1.287.909.900)	(1.132.110.000)
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		250.966.307.512	245.309.608.128
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	197.974.533.386	192.909.248.891
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	16.614.327.450	9.908.575.093
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	8.970.000.000	18.795.400.000
6	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	39.650.231.679	35.805.597.255
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.7	(12.259.262.058)	(12.109.213.111)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		16.477.055	-
IV	Hàng tồn kho	140		91.256.667.422	96.431.788.728
1	Hàng tồn kho	141	V.8	91.256.667.422	96.431.788.728
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.121.442.771	365.103.081
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	49.500.000	224.657.158
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.071.942.771	140.445.923
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.15	-	-
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250)	200	-	660.664.292.148	662.015.307.075
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		15.252.362.895	15.252.362.895
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	15.252.362.895	15.252.362.895
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-

3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	-	-
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		81.377.518.783	83.373.501.242
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	70.713.901.783	72.709.884.242
	- Nguyên giá	222		194.607.658.318	189.274.860.318
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(123.893.756.535)	(116.564.976.076)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	10.663.617.000	10.663.617.000
	- Nguyên giá	228		10.663.617.000	10.663.617.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		425.454.545	730.207.815
1	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	425.454.545	730.207.815
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		562.592.204.720	562.372.204.720
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	562.592.204.720	562.372.204.720
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5	Đầu tư tài chính đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		1.016.751.205	287.030.403
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	1.016.751.205	287.030.403
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5	Lợi thuế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.021.369.951.608	1.060.544.432.611

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuy Öt minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		436.492.207.057	475.179.218.635
I	Nợ ngắn hạn	310		315.743.791.518	365.110.674.043
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13a	43.073.293.790	33.721.145.293
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14a	55.879.393.410	63.960.158.161
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	6.971.378.728	5.445.508.343
4	Phải trả người lao động	314		14.310.175.218	8.068.028.928
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16a	13.254.583.485	10.100.420.605
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7.500.000	7.500.000
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	21.984.461.349	47.066.355.755
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	158.520.091.892	195.469.117.882
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19a	-	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	1.742.913.646	1.272.439.076
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		120.748.415.539	110.068.544.592
1	Phải trả dài hạn người bán	331	V.13b	27.744.941.672	32.101.099.302
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14b	-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333	V.16b	-	-
4	Phải trả nội bộ dài hạn	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	2.475.000.000	2.475.000.000
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	90.528.473.867	75.492.445.290
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19b	-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		584.877.744.551	585.365.213.976
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.21	584.877.744.551	585.365.213.976
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		219.718.260.000	183.100.010.000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		219.718.260.000	183.100.010.000
	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		67.964.007.623	67.964.007.623

3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		197.388.891.132	194.731.566.175
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		99.806.585.796	139.569.630.178
	- Lợi nhuận năm trước	421a		79.693.259.651	139.569.630.178
	- Lợi nhuận năm nay	421b		20.113.326.145	
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.021.369.951.608	1.060.544.432.611

Lập biểu



Bùi Thị Hoa

Kê toán trưởng

Trần Văn Ngụ

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2021

Tổng giám đốc



Lê Văn Tuấn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	TỔNG CỘNG	SỐ CUỐI KỲ CHIA RA					BÚT TOÁN TỔNG HỢP	SỐ ĐẦU NĂM
						CN 11.1	CN 11.5	CHI NHÁNH MIỀN NAM	NM TD THẮC TRẮNG	CQ CTY		
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140)	100		360.705.659.460	770.648.421.765	116.181.418.793	72.616.221.231	81.469.130.896	887.266.204	499.494.384.641	(409.942.762.305)	398.529.125.536
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	16.777.151.655	16.777.151.655	2.213.486.035	1.123.206.138	616.755.864	20.606.093	12.803.097.525	-	55.682.735.599
1	Tiền	111		16.777.151.655	16.777.151.655	2.213.486.035	1.123.206.138	616.755.864	20.606.093	12.803.097.525	-	55.682.735.599
	+Tiền mặt			679.814.385	679.814.385	15.818.939	4.028.632	395.151.874	19.404.456	245.410.484		2.882.900.474
	+Tiền gửi ngân hàng			16.097.337.270	16.097.337.270	2.197.667.096	1.119.177.506	221.603.990	1.201.637	12.557.687.041		52.799.835.125
	+Tiền đang chuyển			-	-	-	-	-	-	-		-
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-	-	-	-	-	-		-
	+ Tiền gửi có kỳ hạn (< 3 tháng)			-	-	-	-	-	-	-		-
	+ Các khoản đầu tư khoản nắm giữ đến ngày đáo hạn (< 3 tháng)			-	-	-	-	-	-	-		-
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		584.090.100	584.090.100	-	-	-	-	584.090.100	-	739.890.000
I	Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	1.872.000.000	1.872.000.000	-	-	-	-	1.872.000.000	-	1.872.000.000
	+Cổ phiếu kinh doanh			1.872.000.000	1.872.000.000	-	-	-	-	1.872.000.000	-	1.872.000.000
	+ Trái phiếu kinh doanh			-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Chứng khoán và công cụ tài chính khác			-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		(1.287.909.900)	(1.287.909.900)	-	-	-	-	(1.287.909.900)	-	(1.132.110.000)
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm >=3 tháng			-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn			-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn			-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		250.966.307.512	660.909.069.817	83.442.223.711	51.449.546.652	41.817.425.958	866.660.111	483.333.213.385	(409.942.762.305)	245.309.608.128
I	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	197.974.533.386	320.831.851.231	73.280.018.408	45.271.187.411	28.083.399.944	590.548.745	173.606.696.723	(122.857.317.845)	192.909.248.891
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	16.614.327.450	69.113.888.984	962.800.141	370.001.857	329.127.470	69.064.866	67.382.894.650	(52.499.561.534)	9.908.575.093
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	234.585.882.926	-	-	-	-	234.585.882.926	(234.585.882.926)	-
	+ Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá			-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Phải thu nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa			-	-	-	-	-	-	-	-	-

	+ Phải thu nội bộ khác							234.585.882.926											234.585.882.926	(234.585.882.926)		
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134						-	-													
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			8.970.000.000		8.970.000.000														8.970.000.000	18.795.400.000
6	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5		39.650.231.679	10.877.600.296	39.650.231.679	10.877.600.296				13.404.898.544								9.352.328.955	35.805.597.255	
	+ Phải thu về Cổ phần hóa																					
	+ Phải thu về Cổ tức và lợi nhuận được chia																					
	+ Dự nợ tài khoản 338																					
	+ Dự nợ tài khoản 334																					
	+ Tâm ứng				17.904.584.207	3.253.385.289	17.904.584.207	3.253.385.289				9.592.536.491									741.538.437	16.172.309.322
	+ Chăm sóc, thể chấp, ký quỹ, ký cược				1.291.326.000	1.276.326.000	1.291.326.000	1.276.326.000				14.000.000									1.000.000	1.806.071.835
	+ Phải thu khác				20.454.321.472	6.347.889.007	20.454.321.472	6.347.889.007				3.798.362.053									8.609.790.518	17.827.216.098
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6		(12.259.262.058)	(1.694.672.189)	(12.259.262.058)	(1.694.672.189)													(10.564.589.869)	(12.109.213.111)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			16.477.055	16.477.055	16.477.055	16.477.055														
IV	Hàng tồn kho	140			91.256.667.422	30.525.709.047	91.256.667.422	30.525.709.047				38.985.449.074									1.702.040.860	96.431.788.728
1	Hàng tồn kho	141	V.7		91.256.667.422	30.525.709.047	91.256.667.422	30.525.709.047				38.985.449.074									1.702.040.860	96.431.788.728
	+ hàng mua đang đi đường																					
	+ Nguyên liệu, vật liệu				7.012.434.685	2.099.798.289	7.012.434.685	2.099.798.289				1.712.643.993									283.681.264	23.087.102.263
	+ Công cụ, dụng cụ				383.765.587	200.495.630	383.765.587	200.495.630				140.175.320									-	808.322.859
	- Công cụ, dụng cụ																					
	- Bao bì luân chuyển																					
	- Đồ dùng cho thuê																					
	- Thiết bị, phụ tùng thay thế																					
	+ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang				83.860.467.150	28.225.415.128	83.860.467.150	28.225.415.128				37.132.629.761									1.418.359.596	72.536.363.606
	+ Thành phẩm																					
	- Thành phẩm nhập kho																					
	- Thành phẩm bất động sản																					
	+Hàng hóa																					
	- Giá mua hàng hóa																					
	- Chi phí thu mua hàng hóa																					
	+ hàng gửi đi bán																					

+ Dự nợ 3388dh																													
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219																											
II	Tài sản cố định	220		81.377.518.783	81.377.518.783	10.291.306.275	1.448.913.790	2.258.573.267	37.488.988.037	22.002.727.414										02.372.401.242									
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	70.713.901.783	70.713.901.783	10.291.306.275	1.448.913.790	1.771.953.267	37.488.988.037	19.712.740.414										72.709.884.242									
	- Nguyên giá	222		194.607.658.318	194.607.658.318	56.011.763.546	11.046.423.679	10.500.767.428	84.137.640.904	32.911.062.761										189.274.860.318									
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(123.893.756.535)	(123.893.756.535)	(45.720.457.271)	(9.597.509.889)	(8.728.814.161)	(46.648.652.867)	(13.198.322.347)										(116.564.976.076)									
2	Tài sản cố định thuế tài chính	224																			-								
	- Nguyên giá	225																			-								
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226																			-								
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.12	10.663.617.000	10.663.617.000	-	-	486.620.000	-	10.176.997.000											10.663.617.000								
	- Nguyên giá	228		10.663.617.000	10.663.617.000	-	-	486.620.000	-	10.176.997.000											10.663.617.000								
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229																			-								
III	Bất động sản đầu tư	230																											
	- Nguyên giá	231																											
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232																			-								
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		425.454.545	425.454.545	-	-	-	-	425.454.545											730.207.815								
1	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241																			-								
<i>Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</i>																													
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>																													
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		425.454.545	425.454.545	-	-	-	-	425.454.545												730.207.815							
	+ mua sắm TSCĐ																												
	+ Xây dựng cơ bản																												
	+ Sửa chữa lớn TSCĐ																												
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		562.592.204.720	562.592.204.720	-	-	-	-	562.592.204.720												697.454.545							
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.14	562.592.204.720	562.592.204.720	-	-	-	-	562.592.204.720												32.753.270							
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.15																										
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.16																										
	+ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác																												
	+ Cho vay dài hạn																												
	+ đầu tư khác																												

4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đầu tư tài chính đến ngày đáo hạn	255	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Tiền gửi có kỳ hạn (> 12 tháng)		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260	1.016.751.205	1.016.751.205	1.016.751.205	420.706.744	278.406.129	-	-	-	317.638.352	-	-	-	-	-	-	-	-	287.030.403
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	1.016.751.205	1.016.751.205	1.016.751.205	420.706.744	278.406.129	-	-	-	317.638.352	-	-	-	-	-	-	-	-	287.030.403
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Lợi thuế thương mại	269	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	1.021.369.951.608	1.431.312.713.913	1.431.312.713.913	126.893.431.812	74.343.541.150	83.727.704.163	38.376.254.241	1.107.971.782.547	(409.942.762.305)	1.060.544.432.611								
	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	TỔNG CỘNG	CN II.1	CN II.5	CHI NHÁNH MIỀN NAM	NMTĐ THÁC TRẮNG	CQ CTY	BÚT TOÁN HỢP NHẤT	SỐ ĐẦU NĂM								
C	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		436.492.207.057	846.434.969.362	144.164.067.291	83.842.222.599	93.386.807.825	33.041.698.514	492.000.173.133	(409.942.762.305)	475.179.218.635								
I	Nợ ngắn hạn	310		315.743.791.518	725.686.553.823	144.164.067.291	83.842.222.599	93.386.807.825	33.041.698.514	371.251.757.594	(409.942.762.305)	365.110.674.043								
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.20	43.073.293.790	165.930.611.635	10.701.630.482	8.970.531.280	3.825.204.607	162.531.093	142.270.714.173	(122.857.317.845)	33.721.145.293								
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.21	55.879.393.410	108.378.954.944	21.185.875.343	9.845.568.073	21.468.118.118	61.684.824	55.879.393.410	(52.499.561.594)	63.960.158.161								
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.22	6.971.378.728	6.971.378.728	1.584.009.507	2.934.316.004	1.625.973.187	14.629.969	765.395.206	-	5.445.508.343								
	+ thuế giá trị gia tăng phải nộp			5.825.472.083	5.825.472.083	1.326.204.317	2.858.664.610	1.625.973.187	14.629.969	-	-	3.561.788.874								
	- thuế GTGT đầu ra			5.825.472.083	5.825.472.083	1.326.204.317	2.858.664.610	1.625.973.187	14.629.969	-	-	3.561.788.874								
	- thuế GTGT hàng nhập khẩu			-	-	-	-	-	-	-	-	-								
	+ thuế tiêu thụ đặc biệt			-	-	-	-	-	-	-	-	-								
	+ Thuế xuất, nhập khẩu			-	-	-	-	-	-	-	-	-								
	+ thuế thu nhập doanh nghiệp			-	-	-	-	-	-	-	-	-								
	+ thuế thu nhập cá nhân			879.874.354	879.874.354	37.700.481	75.651.394	-	1.127.273	765.395.206	-	1.454.771.341								
	+ thuế tài Nguyên			202.517.676	202.517.676	170.682.330	-	-	31.835.346	-	-	140.914.068								
	+ Thuế nhà đất, tiền thuê đất			-	-	-	-	-	-	-	-	224.734.224								
	+ Các loại thuế khác			-	-	-	-	-	-	-	-	-								
	+ Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			63.514.615	63.514.615	49.422.379	-	-	14.092.236	-	-	63.299.836								
4	Phải trả người lao động	314		14.310.175.218	14.310.175.218	5.965.076.809	4.896.126.517	1.413.132.298	52.962.334	1.982.877.260	-	8.068.028.928								

5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.23	13.254.583.485	13.254.583.485	1.930.913.382	7.994.790.756	641.030.796	2.747.848.551	10.100.420.605
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.23	-	234.585.882.926	97.194.922.340	47.991.946.975	56.740.010.838	-	(234.585.882.926)
	+ Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá			-	-					
	+ Phải trả nội bộ về chi phí vay dù điều kiện vốn hóa			-	-					
	+ Phải trả nội bộ khác			-	-					
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	317		-	234.585.882.926	97.194.922.340	47.991.946.975	56.740.010.838		(234.585.882.926)
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7.500.000	7.500.000				7.500.000	7.500.000
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.24	21.984.461.349	21.984.461.349	5.601.639.428	1.268.942.994	7.673.337.981	7.335.023.456	47.066.355.755
	+ tài sản thừa chờ giải quyết			-	-					
	+ kinh phí công đoàn			323.152.685	323.152.685	20.930.000	39.554.020	42.455.613	217.342.169	468.116.543
	+ bảo hiểm xã hội			133.867.986	133.867.986	-	9.816.297	124.051.689	-	151.126.325
	+ bảo hiểm y tế			-	-					
	+ Phải trả về Cổ phần hóa			-	-					
	+ Cổ tức, lợi nhuận phải trả			554.044.998	554.044.998				554.044.998	26.062.324.348
	+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			-	-					
	+ Phải trả, phải nộp khác			20.973.395.680	20.973.395.680	5.580.709.428	1.219.572.677	7.506.830.679	6.563.636.289	20.384.788.539
	+ Dư có tài khoản 138			-	-					
	+ bảo hiểm thất nghiệp			-	-					
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		158.520.091.892	158.520.091.892	-	-	-	158.520.091.892	195.469.117.882
	+ vay ngắn hạn			158.520.091.892	158.520.091.892				158.520.091.892	195.469.117.882
	+ Mệnh giá Trái phiếu			-	-					
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-					
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.742.913.646	1.742.913.646	-	-	-	1.742.913.646	1.272.439.076
	+ quỹ khen thưởng			863.474.598	863.474.598				863.474.598	1.148.274.598
	+ quỹ phúc lợi			879.439.048	879.439.048				879.439.048	124.164.478
	+ quỹ phúc lợi đó hình Thành TSCĐ			-	-					
	+ quỹ lương ban quản lý điều hành công ty			-	-					
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-					
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-					
II	Nợ dài hạn	330		120.748.415.539	120.748.415.539	-	-	-	120.748.415.539	110.068.544.592
1	Phải trả dài hạn người bán	331	V.26	27.744.941.672	27.744.941.672				27.744.941.672	32.101.099.302
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-					
3	Chi phí phải trả dài hạn	333	V.27	-	-					
4	Phải trả nội bộ dài hạn	334	V.28	-	-					

5	Phải trả nội bộ dài hạn																					
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn																					
7	Phải trả dài hạn khác																					
	+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn																					
	+ Phải trả Các khoản khác dài hạn																					
8	Vay và nợ thuế tài chính dài hạn																					
	+ vay dài hạn																					
	+ Trái phiếu phát hành																					
	+ Mệnh giá Trái phiếu																					
	+ Chiết khấu Trái phiếu																					
	+ Phụ trợ Trái phiếu																					
9	Trái phiếu chuyển đổi																					
10	Có phiếu ưu đãi																					
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả																					
12	Dự phòng phải trả dài hạn																					
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ																					
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)																					
I	Vốn chủ sở hữu																					
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu																					
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết																					
411b	Cổ phiếu ưu đãi																					
412	Thặng dư vốn cổ phần																					
413	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu																					
414	Vốn khác của chủ sở hữu																					
415	Cổ phiếu quỹ (*)																					
416	Chênh lệch đánh giá lại tài sản																					
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái																					
418	Quỹ đầu tư phát triển																					
419	Quỹ hỗ trợ sáp xếp doanh nghiệp																					
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu																					
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối																					
421a	- Lợi nhuận năm trước																					
421b	- Lợi nhuận năm nay																					
422	Nguồn vốn đầu tư XDCB																					

II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nguồn kinh phí	431	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	1.021.369.951.608	1.431.312.713.913	126.893.431.812	74.343.541.150	83.727.704.163	38.376.254.241	1.107.971.782.547	(409.942.762.305)	1.060.544.432.611		
			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Lập biểu



Bùi Thị Hoa

Kế toán trưởng



Trần Văn Ngự

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2021

Tổng giám đốc



Lê Văn Tuấn



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Quý IV & lũy kế đến 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV/2020	QUÝ IV/2019	LŨY KẾ ĐẾN 31/12/2020	LŨY KẾ ĐẾN 31/12/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	140.832.671.447	171.012.485.573	301.353.431.794	563.628.896.283
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		140.832.671.447	171.012.485.573	301.353.431.794	563.628.896.283
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	147.628.052.069	152.764.056.428	280.347.168.617	448.937.165.906
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		-6.795.380.622	18.248.429.145	21.006.263.177	114.691.730.377
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	32.760.076.472	37.178.458.168	55.901.253.729	46.931.211.989
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.254.895.755	8.311.529.198	21.111.166.673	22.423.724.323
Trong đó : Chi phí lãi vay			5.599.485.061	6.660.119.908	18.863.828.796	19.315.475.108
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	10.638.967.244	13.399.460.057	37.144.449.340	40.612.579.714
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.070.832.851	33.715.898.058	18.651.900.893	98.586.638.329
11. Thu nhập khác	31	VI.6	500.195.683	-756.555.262	2.532.412.506	2.794.885.827
12. Chi phí khác	32	VI.7	775.266.472	1.044.716.248	1.070.987.254	1.394.089.915
13. Lợi nhuận khác	40		-275.070.789	-1.801.271.510	1.461.425.252	1.400.795.912
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.795.762.062	31.914.626.548	20.113.326.145	99.987.434.241
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.15	0	-365.797.608	0	10.447.705.745
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.795.762.062	32.280.424.156	20.113.326.145	89.539.728.496
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

LẬP BIỂU



Bùi Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Văn Ngự

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2021



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY ME

Lấy kê từ đầu năm đến 31/12/2020

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	thuyết minh	LŨY KÊ TỪ ĐẦU NĂM					CƠ QUAN CÔNG TY	Doanh thu nội bộ	CỘNG
				CHI NHẢNH SD 11.1	CHI NHẢNH SD 11.5	CHI NHẢNH MIỀN NAM	NMTĐ TRẮNG	TY			
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	97.527.827.967	102.409.906.393	61.799.255.552	11.458.796.556	324.554.677.873	(296.397.032.547)	301.353.431.794	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02								-	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dv	10		97.527.827.967	102.409.906.393	61.799.255.552	11.458.796.556	324.554.677.873	(296.397.032.547)	301.353.431.794	
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	98.580.435.167	92.956.819.228	56.269.300.016	4.458.278.660	324.479.368.093	(296.397.032.547)	280.347.168.617	
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch	20		(1.052.607.200)	9.453.087.165	5.529.955.536	7.000.517.896	75.309.780	-	21.006.263.177	
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.233.771	2.574.043	659.213	37.212	70.788.373.241	(14.892.623.751)	55.901.253.729	
7	Chi phí tài chính	22	VI.4	7.612.507.529	3.737.293.179	4.886.059.401		19.767.930.315	(14.892.623.751)	21.111.166.673	
	Trong đó : Chi phí lãi vay phải trả			7.165.102.708	3.341.084.645	4.386.436.398		18.663.828.796		18.663.828.796	
8	Chi phí bán hàng	24					-			-	
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	10.258.281.805	15.206.156.713	9.631.001.893	1.661.534.517	387.474.412		37.144.449.340	
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(18.921.162.763)	(9.487.788.684)	(8.986.446.545)	5.339.020.591	50.708.278.294	-	18.651.900.893	
11	Thu nhập khác	31	VI.6	2.032.112.149		300.357		500.000.000	-	2.532.412.506	
12	Chi phí khác	32	VI.7	381.584.865	10.892.765	672.957.474	4.464.864	1.087.286		1.070.987.254	
13	Lợi nhuận khác	40		1.650.527.284	(10.892.765)	(672.657.117)	(4.464.864)	498.912.714	-	1.461.425.252	
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(17.270.635.479)	(9.498.681.449)	(9.659.103.662)	5.334.555.727	51.207.191.008	-	20.113.326.145	
15	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	V.21					-		-	
16	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52									
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(17.270.635.479)	(9.498.681.449)	(9.659.103.662)	5.334.555.727	51.207.191.008	-	20.113.326.145	
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8							-	
19	Lợi suy giảm trên cổ phiếu	71								-	

Lập biểu

Bùi Thị Hoa

Bùi Thị Hoa

Kế toán trưởng

Trần Văn Ngự

Trần Văn Ngự

Hà nội, ngày 25 tháng 01 năm 2021



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Quý IV/2020

tt	Chỉ tiêu	Mã số	thuyết minh	Quý IV/2020							Bút toán loại trừ nội bộ	Cộng
				Chi nhánh SD 11.1	Chi nhánh SD 11.5	Chi nhánh Miền nam	Nhà máy thủy điện Thác Trắng	Cơ quan công ty				
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	36.716.483.890	53.723.713.991	33.451.225.410	593.001.044	156.819.405.838	(140.471.158.726)	140.832.671.447		
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02								-		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dv	10		36.716.483.890	53.723.713.991	33.451.225.410	593.001.044	156.819.405.838	(140.471.158.726)	140.832.671.447		
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	43.654.133.672	53.228.452.645	32.495.627.965	1.677.567.804	157.043.428.709	(140.471.158.726)	147.628.052.069		
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(6.937.649.782)	495.261.346	955.597.445	(1.084.566.760)	(224.022.871)	-	(6.795.380.622)		
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	467.416	401.234	213.379	2.078	36.601.308.840	(3.842.316.475)	32.760.076.472		
7	Chi phí tài chính	22	VI.4	1.837.173.368	1.009.729.462	1.396.651.754	-	5.853.657.646	(3.842.316.475)	6.254.895.755		
	Trong đó : Chi phí lãi vay phải trả							5.599.485.061		5.599.485.061		
8	Chi phí bán hàng	24								-		
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	1.169.748.204	3.093.430.715	3.033.089.480	264.839.388	3.077.859.457		10.638.967.244		
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(9.944.103.938)	(3.607.497.597)	(3.473.930.410)	(1.349.404.070)	27.445.768.866	-	9.070.832.851		
11	Thu nhập khác	31	VI.6	195.683	-	-	-	500.000.000	-	500.195.683		
12	Chi phí khác	32	VI.7	335.247.571	-	439.361.362	657.539	-	-	775.266.472		
13	Lợi nhuận khác	40		(335.051.888)	-	(439.361.362)	(657.539)	500.000.000	-	(275.070.789)		
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(10.279.155.826)	(3.607.497.597)	(3.913.291.772)	(1.350.061.609)	27.945.768.866	-	8.795.762.062		
15	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	V.21							-		
16	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52								-		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(10.279.155.826)	(3.607.497.597)	(3.913.291.772)	(1.350.061.609)	27.945.768.866	-	8.795.762.062		
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8							-		
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71								-		

Lập biểu

Trần Văn Ngưng

Bùi Thị Hoa

Kế toán trưởng

Trần Văn Ngưng



TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 11

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Lũy kế đến 31/12/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đến 31/12/2020	Lũy kế đến 31/12/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	326.423.490.478	623.793.048.201
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	-308.872.678.782	-664.932.920.000
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-1.584.137.025	-1.641.811.557
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-18.863.828.796	-19.315.475.108
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-1.454.771.341	-21.631.495.014
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	3.148.312.501	2.281.151.883
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-28.052.464.607	-7.636.463.592
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-29.256.077.572	-89.083.965.187
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	-5.748.948.000	-3.507.165.996
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	0	193.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-11.600.000.000	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	21.425.000.000	15.237.398.508
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	-205.265.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	50.182.986.011	46.245.232.401
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	54.259.038.011	-147.096.080.542
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	101.166.440.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	300.151.507.798	439.152.113.270
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-322.064.505.211	-413.133.989.433
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-41.995.546.970	-80.750.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-63.908.544.383	127.103.813.837
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	-38.905.583.944	-109.076.231.892
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	55.682.735.599	164.758.969.328
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	-1.837
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	16.777.151.655	55.682.735.599

Lập biểu

Bùi Thị Hoa

Bùi Thị Hoa

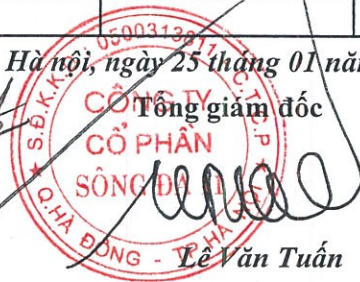
Kế toán trưởng

Trần Văn Ngụ

Trần Văn Ngụ

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2021

Tổng giám đốc



Lê Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp và sản xuất điện thương phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, buru điện; Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện; Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyên công nghệ có cấp điện áp đến 500KV; Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, Hà Đông, Hà Nội	Xây dựng công trình điện	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông	Bản Tin Tộc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	Sản xuất điện thương phẩm	70,00%	70,00%	70,00%
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang	Sản xuất điện thương phẩm	57,03%	57,03%	57,03%
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoa	138 Tôn Đức Thắng, Phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Sản xuất điện thương phẩm	65,10%	65,10%	65,10%
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Gleì	Làng Đắc Nhoong, xã Đắc Nhoong, huyện Đắc Gleì, tỉnh Kon Tum	Sản xuất điện thương phẩm	89,9%	89,9%	89,9%
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời	Nha Mé, Xã Phong Phú, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,96%	99,96%	99,96%

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Sông Đà 11.1 thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình	Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.5	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Nhà máy Thủy điện Thác Trắng	Xã Nà Nhạn, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có 490 cán bộ nhân viên đang làm việc, trong đó lao động thời vụ là 197 (số đầu năm là 508 nhân viên, trong đó lao động thời vụ là 128).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp Nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

+ Đối với công trình đầu thầu, Công ty xác định được giá thành nội bộ:

$$\begin{aligned} & \text{Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm} = \text{Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu năm} + \text{Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong năm} - \text{Giá vốn hàng bán trong năm} \\ & \text{Trong đó:} \\ & \text{Giá vốn hàng bán trong năm} = \frac{\text{Giá thành nội bộ}}{\text{Tổng doanh thu}} \times \text{Doanh thu ghi nhận trong năm} \end{aligned}$$

+ Đối với các công trình khác

$$\begin{aligned} & \text{Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm} = \text{Giá trị sản lượng dở dang cuối năm} - \text{Thu nhập chịu thuế tính trước} - \text{Các khoản phụ phí (nếu có)} - \text{Chi phí quản lý ước tính} - \text{Lãi vay ước tính (nếu có)} \end{aligned}$$

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa văn phòng. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí sửa chữa văn phòng

Chi phí sửa chữa văn phòng phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc và thiết bị	3 – 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5

Riêng máy móc thiết bị của Nhà máy Thủy điện Thác Trắng được khấu hao theo phương pháp sản lượng.

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ,

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện thương phẩm

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận khi người mua xác nhận sản lượng điện tiêu thụ, và không còn tồn tại nhiều yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phân công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	679.814.385	2.882.900.474
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.097.337.270	52.799.835.125
Các khoản tương đương tiền - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	-
Cộng	<u>16.777.151.655</u>	<u>55.682.735.599</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số CP	Giá gốc	Dự phòng	Số CP	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	7.500	75.000.000	-	7.500	75.000.000	
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	179.700	1.797.000.000	(1.239.930.000)	179.700	1.797.000.000	(1.132.110.000)
Cộng	<u>187.200</u>	<u>1.872.000.000</u>	<u>(1.239.930.000)</u>	<u>187.200</u>	<u>1.872.000.000</u>	<u>(1.132.110.000)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Giá trị hợp lý

- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội có giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính là 509.090.100 VND (số đầu năm: 664.890.000 VND).

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	(1.132.110.000)	862.560.000
Trích lập dự phòng bổ sung	(155.799.900)	269.550.000
Hoàn nhập dự phòng		
Số cuối năm	(1.287.909.900)	1.132.110.000

2b. Đầu tư vào công ty con

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 - Thăng Long ⁽ⁱ⁾	47.381.773.480		47.381.773.480	
Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông ⁽ⁱⁱ⁾	57.250.000.000		57.250.000.000	
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn ⁽ⁱⁱⁱ⁾	35.814.689.000		35.594.689.000	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoạ ^(iv)	66.942.942.240		66.942.942.240	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Glei ^(v)	58.435.000.000		58.435.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt Trời ^(vi)	296.767.800.000		296.767.800.000	
Cộng	562.592.204.720		562.372.204.720	

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ hai ngày 14 tháng 5 năm 2015, Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 - Thăng Long tăng vốn điều lệ từ 50.000.000.000 VND lên 70.000.000.000 VND. Trong đó, giá trị vốn đầu tư ban đầu của Công ty mẹ là 47.381.773.480 VND, giá trị tăng do đánh giá lại khi chuyển đổi hình thức sở hữu là 2.618.226.520 VND, lợi nhuận để lại tăng vốn góp là 20.000.000.000 VND.
- Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nắm giữ 5.600.000 cổ phiếu, tương đương 70% vốn thực góp của Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông.
- Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nắm giữ 3.581.468 cổ phiếu, tương đương 57,03% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn.
- Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nắm giữ 5.407.590 cổ phiếu, tương đương 65,1% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoạ.
- Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nắm giữ 5.843.500 cổ phiếu, tương đương 89,9% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Glei.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

- (i) Tại ngày kết thúc quý tài chính, Công ty sở hữu 28.490.000 cổ phần, tương đương 99,96% vốn thực góp của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt Trời.

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Tại ngày kết thúc năm tài chính, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa là 86.521.440.000 VND. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty con

Các công ty con đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với các công ty con

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông		
Công ty con trả nợ	10.600.000.000	
Doanh thu bán vật tư cho Công ty con	30.560.000	27.257.382
Lãi vay phải thu	787.002.145	457.562.990
Cho công ty con vay	11.600.000.000	
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 - Thăng Long		
Giao dịch bán hàng		
Doanh thu bán vật tư	684.649.554	3.726.527.750
Doanh thu xây dựng	1.315.245.712	796.619.538
Doanh thu điện nước, bảo vệ	248.473.556	166.414.104
Thu phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	310.677.718	426.394.204
Doanh thu bán lịch		20.909.091
Giao dịch mua hàng		
Chi phí xây lắp hoàn thành	29.904.651.154	19.495.866.031
Mua vật tư	430.926.240	978.613.523
Giao dịch khác		
Cho công ty con vay		
Lãi vay phải thu	367.697.078	779.769.680
Công ty con trả nợ vay	10.825.400.000	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa		
Vay Công ty con	13.700.000.000	9.900.000.000
Lãi vay phải trả Công ty con	599.152.045	627.530.306
Cổ tức được trả	10.274.421.000	9.192.903.000
Trả tiền vay vốn Công ty con	9.036.000.000	11.930.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Gle**

Doanh thu cung cấp dịch vụ xây lắp	2.542.797.726	14.383.112.470
Vay vốn của Công ty con	4.140.847.617	8.641.152.383
Trả tiền vay vốn	10.250.000.000	2.532.000.000
Lãi vay phải trả	315.198.895	162.230.538

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt Trời

Doanh thu bán điện		10.909.091
Doanh thu hoạt động xây dựng	(185.586.671)	172.377.999.748
Thu hồi tiền cho vay		15.237.398.508
Lãi vay phải thu	-	
Vay vốn của Công ty con	43.550.000.000	40.000.000.000
Trả gốc vay cho Công ty con	20.465.500.000	25.200.000.000
Lãi vay phải trả	2.740.319.967	636.164.384
Góp vốn vào Công ty con	-	202.790.000.000
Cổ tức nhận được	38.461.500.000	31.339.000.000

Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn

Chia cổ tức cho Công ty mẹ	5.677.721.600	4.258.291.200
----------------------------	---------------	---------------

3. Phải thu của khách hàng**3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các bên liên quan	53.804.832.102	60.850.320.000
Tổng Công ty Sông Đà	47.937.704.782	51.581.994.052
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 - Thăng Long	849.569.353	8.766.449.838
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bùng	1.292.511.135	501.876.110
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Gle	3.725.046.832	
Phải thu các khách hàng khác	144.169.701.284	132.058.928.891
Công ty Cổ phần Thủy điện Nho Quế 1	-	1.500.000.000
BQL Dự án các Công trình điện Miền Bắc	23.217.373.679	14.215.107.132
BQL Dự án các Công trình điện Miền Nam	24.958.557.644	30.707.585.787
BQL Dự án các Công trình điện Miền Trung	37.531.947.695	19.444.106.181
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội	2.440.279.094	2.440.279.094
Công ty TNHH Cảng công ten nơ quốc tế Hải Phòng	-	6.416.918.472
Công ty Cổ phần Thủy điện Long Tạo Điện Biên	10.378.709.773	23.089.046.036
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	11.543.239.467	6.163.635.928
BQL Dự án Phát triển điện lực	4.697.532.427	8.007.134.862
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Nghĩa Tân	29.402.061.505	5.225.557.707
Các khách hàng khác	<u>144.169.701.284</u>	<u>14.849.557.692</u>
Cộng	<u>197.974.533.386</u>	<u>192.909.248.891</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

3b. Phải thu dài hạn của khách hàng

Là khoản phải thu Tổng Công ty Sông Đà (bên liên quan).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	<u>2.348.521.123</u>	<u>5.033.945.460</u>
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 - Thăng Long	2.348.521.123	5.033.945.460
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<u>14.265.806.327</u>	<u>4.874.629.633</u>
Công ty TNHH MTV Hùng Việt Phát Na	560.441.223	560.441.223
Công ty Cổ phần TMXL công nghiệp Thăng Long	1.862.255.360	
Công ty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh	3.451.433.123	
Cty CP địa ốc cáp điện Thịnh Phát	4.043.660.060	
Cty CP cơ khí TM xây lắp điện 4	999.000.000	
Các nhà cung cấp khác	3.349.016.561	4.314.188.410
Cộng	<u><u>16.614.327.450</u></u>	<u><u>9.908.575.093</u></u>

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Là khoản cho các công ty con vay lãi suất 6,35%/ năm, thời hạn 12 tháng.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bường	7.920.000.000	6.920.000.000
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	1.050.000.000	11.875.400.000
Cộng	<u><u>8.970.000.000</u></u>	<u><u>18.795.400.000</u></u>

6. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<u>8.120.175.006</u>		<u>24.347.000</u>	
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	2.712.585.006			
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời				
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoạ	5.407.590.000			
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bường			24.347.000	
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<u>31.530.056.673</u>		<u>35.781.250.255</u>	
Tạm ứng	17.904.584.207		16.381.580.758	
Phải thu của CBCNV	471.678.764		298.026.660	
Phải thu các đội công trình	876.867.332		895.395.784	
Phải thu tiền đền bù GPMB chi hộ chủ đầu tư	9.569.313.000		10.716.829.580	
Ký cược, ký quỹ	1.291.326.000		1.806.071.835	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.416.287.370		5.683.345.638	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Cộng	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	<u>39.650.231.679</u>		<u>35.805.597.255</u>	

7. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Bên liên quan</i>	<u>16.133.651.691</u>	<u>(11.649.701.044)</u>	<u>16.133.651.691</u>	<u>(11.649.701.044)</u>
Tổng Công ty Sông Đà				
Từ 2 đến 3 năm	14.946.502.158	(10.462.551.511)	14.946.502.158	(10.462.551.511)
Trên 3 năm	1.187.149.533	(1.187.149.533)	1.187.149.533	(1.187.149.533)
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>	<u>1.222.192.325</u>	<u>(609.561.014)</u>	<u>1.072.143.378</u>	<u>(459.512.067)</u>
Cộng	<u><u>17.355.844.016</u></u>	<u><u>(12.259.262.058)</u></u>	<u><u>17.205.795.069</u></u>	<u><u>(12.109.213.111)</u></u>

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	<u>12.109.213.111</u>	<u>12.010.999.847</u>
Trích lập dự phòng bổ sung	159.596.932	98.213.264
Hoàn nhập dự phòng	(9.547.985)	
Số cuối năm	<u><u>12.259.262.058</u></u>	<u><u>12.109.213.111</u></u>

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.012.434.685		23.087.102.263	
Công cụ, dụng cụ	383.765.587		808.322.859	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	83.860.467.150		72.536.363.606	
Cộng	<u><u>91.256.667.422</u></u>		<u><u>96.431.788.728</u></u>	

9. Chi phí trả trước ngắn/dài hạn

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	<u>49.500.000</u>	<u>224.657.158</u>
Chi phí bảo hiểm xe	-	
Chi phí khác	-	
Cộng	<u><u>49.500.000</u></u>	<u><u>224.657.158</u></u>

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà làm việc	<u>472.183.827</u>	
Công cụ dụng cụ	471.111.738	210.094.987
Chi phí sửa chữa xe ô tô	73.455.640	76.935.416

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Cộng	Số cuối năm	Số đầu năm
	1.016.751.205	287.030.403

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số đầu năm	86.666.042.683	84.805.190.048	16.632.256.205	1.171.371.382	189.274.860.318
Mua trong năm	-	2.837.638.000	2.911.310.000		
Thanh lý, nhượng bán	-	(416.150.000)	-		
Giảm khác (*)	-	-	-	-	-
Số cuối năm	86.666.042.683	87.226.678.048	19.543.566.205	1.171.371.382	194.607.658.318

*Trong đó:*Đã khấu hao hết
nhưng vẫn còn sử
dụng

Chờ thanh lý

Giá trị hao mòn

Số đầu năm	41.727.044.574	57.524.955.997	16.548.715.643	764.259.862	116.564.976.076
Khấu hao trong năm	3.488.669.712	3.581.581.702	449.963.495	208.238.455	
Thanh lý, nhượng bán	-	(399.672.905)	-	-	-
Số cuối năm	45.215.714.286	60.706.864.794	16.998.679.138	972.498.317	123.893.756.535

Giá trị còn lại

Số đầu năm	44.938.998.109	27.280.234.051	83.540.562	407.111.520	72.709.884.242
Số cuối năm	41.450.328.397	26.519.813.254	2.544.887.067	198.873.065	70.713.901.783

11. Tài sản cố định vô hình

Là quyền sử dụng đất không thời hạn nên không trích khấu hao.

Trong đó, quyền sử dụng đất tại địa chỉ BT03 – VT24 – Khu Đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội có giá trị theo sổ sách là 10.663.617.000 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Láng Hạ.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	272.000.000	5.476.948.000	(5.748.948.000)	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	425.454.545			425.454.545
<i>Dự án Nhà máy Điện Mặt trời Phú Yên</i>	425.454.545			425.454.545
Sửa chữa lớn tài sản cố định	32.753.270		(32.753.270)	
Cộng	730.207.815	5.476.948.000	(5.781.701.270)	425.454.545

13. Phải trả người bán**13a. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>13.512.376.776</i>	<i>6.223.906.520</i>
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	11.117.565.682	3.179.617.011
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei	-	87.250.341
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	2.394.811.094	2.957.039.168
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>29.560.917.014</i>	<i>27.497.238.773</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khánh Hưng	445.552.721	-
Công ty Cổ phần Thành Long	-	-
Công ty TNHH MTV Hùng Việt Phát Na	831.240.161	4.012.442.773
Công ty Cổ phần Đắc Nhuận	2.645.447.546	3.261.236.149
Các nhà cung cấp khác	25.638.676.586	20.223.559.851
Cộng	43.073.293.790	33.721.145.293

13b. Phải trả người bán dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>15.209.428.751</i>	<i>18.971.053.766</i>
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	10.417.165.650	14.067.845.665
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	2.650.203.551	2.681.148.551
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	2.142.059.550	2.222.059.550
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>12.535.512.921</i>	<i>13.130.045.536</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Long	1.958.667.410	2.577.332.523
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hanaka	1.444.875.265	1.444.875.265
Công ty TNHH Cấp điện lực Kevil Việt Nam	1.444.875.247	1.444.875.247
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu		4.036.609.671
Các nhà cung cấp khác	7.687.094.999	3.626.352.830
Cộng	27.744.941.672	32.101.099.302

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>		
Tổng Công ty Sông Đà		-
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt Trời		-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	55.879.393.410	63.960.158.161
BQL Dự án các công trình điện Miền Nam	2.757.160.482	10.626.752.291
BQL Dự án các công trình điện Miền Bắc	6.489.231.927	5.445.385.525
BQL Dự án các công trình điện Miền Trung	15.390.616.339	30.206.395.186
BQL Dự án lưới điện	7.452.148.439	14.117.877.929
Các khách hàng khác	23.790.236.223	3.563.747.230
Cộng	55.879.393.410	63.960.158.161

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.561.788.874	13.334.939.234	(11.071.256.025)	5.825.472.083
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.454.771.341	-	(1.454.771.341)	-
Thuế thu nhập cá nhân	140.914.068	2.057.549.377	(1.318.589.091)	879.874.354
Thuế tài nguyên	224.734.224	1.568.019.471	(1.590.236.019)	202.517.676
Phí môi trường rừng	48.324.232	251.399.540	(250.957.392)	48.766.380
Các loại thuế khác	14.975.604	3.602.101.747	(3.602.329.116)	14.748.235
Cộng	5.445.508.343	20.816.009.369	(19.290.138.984)	6.971.378.728

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hoạt động xây lắp, điện thương phẩm, đá thành phẩm, vật tư 10%
- Hoạt động cung cấp nước sạch 5%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.113.326.145	99.987.434.241
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	1.262.987.254	
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.262.987.254	1.209.823.064
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	1.209.823.064
Thu nhập chịu thuế	21.376.313.399	101.197.257.305
Thu nhập được miễn thuế (Cổ tức được chia)	(54.413.642.600)	(44.790.195.400)
Thu nhập tính thuế	(33.037.329.201)	56.407.061.905
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</i>	-	11.281.412.381
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm</i>	-	(1.156.641.040)
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</i>	-	10.134.771.341

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</i>	-	322.934.404
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	10.447.705.745

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác đá nguyên liệu với mức 10% giá tính thuế đơn vị tài nguyên (x) sản lượng đá khai thác trong kỳ; cho hoạt động khai thác nước thiên nhiên dùng để sản xuất thủy điện với mức 5% giá tính thuế đơn vị tài nguyên (x) sản lượng điện tiêu thụ trong kỳ. Giá tính thuế đơn vị tài nguyên nước thiên nhiên dùng để sản xuất thủy điện do Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) ban hành cho từng thời kỳ.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		636.164.384
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt Trời - Chi phí lãi vay phải trả		636.164.384
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	13.254.583.485	9.464.256.221
Trích trước chi phí công trình	12.400.075.193	8.971.549.534
Chi phí lãi vay phải trả	854.508.292	492.706.687
Cộng	13.254.583.485	10.100.420.605

17. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

17a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	4.215.336.557	1.301.496.101
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	339.487.967	813.665.662
Công ty CP thủy điện Đắk Glei		162.230.538
Công ty CP đầu tư điện mặt trời	3.875.848.590	325.599.901
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	17.769.124.792	45.764.859.654
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	133.867.986	278.195.893
Kinh phí công đoàn	323.152.685	341.046.975
Cổ tức phải trả	554.044.998	26.062.324.348
Tiền ủy thác góp vốn của CBNV	75.000.000	75.000.000
Phải trả các đội tiền khoán công trình	13.217.239.712	14.652.612.108
BQL DA các công trình điện Miền Bắc	33.527.183	504.858.137
BQL DA các công trình điện Miền Nam	1.312.587.193	1.312.587.193
Phải trả khác	2.119.705.035	2.538.235.000
Cộng	21.984.461.349	47.066.355.755

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

17b. Phải trả dài hạn khác

Phải trả các cá nhân tiền mua cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt Trời, thời hạn thanh toán đến ngày 08 tháng 4 năm 2021.

18. Vay ngắn hạn/dài hạn

18a. Vay ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	<i>149.462.091.892</i>	<i>188.015.695.948</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây ⁽ⁱ⁾	77.132.956.876	63.883.115.498
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung ⁽ⁱⁱ⁾	-	15.279.235.305
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ ⁽ⁱⁱⁱ⁾	72.329.135.016	99.699.316.868
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân ^(iv)		9.154.028.277
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.18b)</i>	<i>9.058.000.000</i>	<i>7.453.421.934</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	2.168.000.000	1.163.421.934
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	1.200.000.000	600.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	5.690.000.000	5.690.000.000
Cộng	<u>158.520.091.892</u>	<u>195.469.117.882</u>

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/177782/HĐTĐ ngày 16/11/2020 để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, hạn mức tín dụng tối đa là 120.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức tới ngày 31/10/2021, thời hạn vay không quá 12 tháng, lãi suất áp dụng từ 7-7,3%/năm, cụ thể theo từng Giấy nhận nợ.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 48/2019-HĐCVHM/NHCT324-SD11 ngày 25/11/2019 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, hạn mức tín dụng tối đa là 70.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 15/11/2020, thời hạn vay cụ thể được ghi trên từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 8 tháng, lãi suất áp dụng từ 6,2-7,3%/năm, cụ thể trên từng Giấy nhận nợ.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ theo Hợp đồng tín dụng số 1400LAV202001145 ngày 03/12/2020 để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh theo ngành nghề đã đăng ký kinh doanh, hạn mức tín dụng tối đa là 112.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 03 tháng 12 năm 2021, thời hạn vay không quá 12 tháng, lãi suất áp dụng từ 7-8%/năm, cụ thể trên từng Giấy nhận nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 47198.19.003.2605491.TD ký ngày 04/11/2019 để bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công xây lắp, hạn mức tín dụng tối đa 90.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức tới hết ngày 16/10/2020, thời hạn vay không quá 9 tháng, lãi suất áp dụng từ 5,8-7,5%/năm, cụ thể trên từng Giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng khoản phải thu phát sinh từ hợp đồng số ADB-EVNHCMC-CLTC-W02/PPMB-PCC1&SONGDANo.11.SJC ký ngày 27 tháng 02 năm 2019 với Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh TNHH - Ban quản lý Dự án Lưới điện Thành phố Hồ Chí Minh về việc cung cấp vật tư thiết bị và xây dựng đường trên không 220kV dự án Đường dây 220kV Cát Lái - Tân Cảng và khoản phải thu phát sinh từ Hợp đồng số 222/2018/HĐTCDX-BDADDL-KH ký ngày 14/11/2018 với Ban quản lý Dự án Phát triển Điện lực về việc thực hiện gói thầu số 01 - Xây lắp dự án đầu nối 110kV sau TBA 220kV Thanh Nghị.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	188.015.695.948	235.257.979.221			149.462.091.892
Vay dài hạn đến hạn trả	7.453.421.934		10.106.000.000		9.058.000.000
Cộng	195.469.117.882	235.257.979.221	10.106.000.000		158.520.091.892

18b. Vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Vay dài hạn các bên liên quan</i>	52.618.500.000	30.979.152.383
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa ⁽ⁱ⁾	14.734.000.000	10.070.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glai ⁽ⁱⁱ⁾	-	6.109.152.383
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời ⁽ⁱⁱⁱ⁾	37.884.500.000	14.800.000.000
<i>Vay dài hạn ngân hàng</i>	37.909.973.867	44.513.292.907
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây ^(iv)	1.814.973.867	1.528.292.907
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ ^(v)	4.800.000.000	6.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai ^(vi)	31.295.000.000	36.985.000.000
Cộng	90.528.473.867	75.492.445.290

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn

- (i) Khoản vay tín chấp với Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa theo Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 09/2018/SDD11 – HPD ngày 01 tháng 10 năm 2018 với lãi suất cho vay trong hạn 5,3%, thời hạn cho vay trung và dài hạn (tối thiểu 12 tháng). Mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh. Số tiền vay được hoàn trả 01 lần vào ngày đến hạn của khoản vay.
- (ii) Khoản vay tín chấp với Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glai theo Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 01/2019/SĐ11 – ĐG ngày 30 tháng 06 năm 2019, hạn mức vay tối đa 20.000.000.000 VND, thời hạn vay trung và dài hạn (tối thiểu 12 tháng), có thể trả trước hạn nếu bên cho vay có nhu cầu sử dụng. Lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất cho vay thấp nhất của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây cho Công ty vay. Mục đích vay phục vụ sản xuất kinh

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

doanh. Số tiền vay và lãi cho vay được hoàn trả 01 lần vào ngày đến hạn của khoản vay.

- (iii) Khoản vay tín chấp với Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời theo Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 01/2019/SĐ11 – ĐMT ngày 18 tháng 09 năm 2019 và phụ lục sửa đổi bổ sung số 01 ngày 30/06/2020, hạn mức vay tối đa 50.000.000.000 VND, thời hạn 15 tháng kể từ ngày rút vốn, có thể trả trước hạn nếu bên cho vay có nhu cầu sử dụng. Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng là 7,2%, bằng lãi suất cho vay thấp nhất của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây cho công ty vay. Mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh. Số tiền vay và lãi suất cho vay được hoàn trả 01 lần vào ngày đến hạn của khoản vay.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng số 02/2015/177782/HĐTD ngày 08/06/2015, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 11%/năm và Hợp đồng tín dụng số 02/2018/177782/HĐTD ngày 02/10/2018, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 9,5%/năm để thanh toán tiền mua máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư nâng cao năng lực xe máy thiết bị phục vụ thi công xây lắp. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ dự án và tín chấp bằng năng lực tài chính của Công ty và các nguồn thu hợp pháp khác mà Công ty là người hưởng thụ.
- (v) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ theo Hợp đồng tín dụng số 1400LAV201701034/HĐTD ngày 24/7/2017 với lãi suất thả nổi có điều chỉnh được trả vào ngày 20 hàng tháng (lãi suất năm 2019 là 9,9%/năm). Thời hạn vay 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay để bù đắp một phần chi phí đã bỏ ra để mua trụ sở làm việc tại vị trí BT03 vị trí 24 khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Số tiền vay được hoàn trả 06 tháng/lần, thanh toán lần đầu vào ngày 20 tháng 02 năm 2018. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp Quyền sử dụng đất tại địa chỉ BT03 - VT24 - Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội (Xem thuyết minh số V.11).
- (vi) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 36/16/NHNT ngày 28 tháng 12 năm 2016, thời hạn vay 10 năm, lãi suất cố định 7,6%/năm áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (lãi suất năm 2019 là 9,8%/năm). Mục đích vay để hoàn vốn một phần chi phí đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Trắng (6MW). Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp Công trình Nhà máy Thủy điện Thác Trắng.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	9.058.000.000	7.453.421.934
Trên 1 năm đến 5 năm	87.531.973.867	60.067.445.290
Trên 5 năm	2.785.000.000	15.425.000.000
Cộng	99.586.473.867	82.945.867.224

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Số tiền vay		Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển sang vay ngắn hạn	Số cuối năm
	Số đầu năm	phát sinh trong năm			
Vay dài hạn các bên liên quan	30.979.152.383	61.390.847.617	(39.751.500.000)		52.618.500.000
Vay dài hạn ngân hàng	44.513.292.907	3.502.680.960		(10.106.000.000)	37.909.973.867
Cộng	75.492.445.290	64.893.528.577	(39.751.500.000)	(10.106.000.000)	90.528.473.867

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	928.274.598	895.397.285	(284.800.000)	1.538.871.883
Quỹ phúc lợi	344.164.478	895.397.285	(1.035.520.000)	204.041.763
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành		500.000.000	(500.000.000)	0
Cộng	1.272.439.076	2.290.794.570	(1.820.320.000)	1.742.913.646

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	115.531.050.000	34.366.527.623	186.497.236.164	85.250.740.498	421.645.554.285
Lợi nhuận trong năm trước				89.539.728.496	89.539.728.496
Trích lập các quỹ			8.234.330.011	(9.856.837.416)	(1.352.507.405)
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền (*)	67.568.960.000	33.597.480.000			101.166.440.000
Chia cổ tức				(25.634.001.400)	(25.634.001.400)
Số dư cuối năm trước	183.100.010.000	67.964.007.623	194.731.566.175	139.569.630.178	585.365.213.976
Số dư đầu năm nay	183.100.010.000	67.964.007.623	194.731.566.175	139.569.630.178	585.365.213.976
Tăng vốn trong kỳ	36.618.250.000			(36.618.250.000)	-
Lợi nhuận trong năm nay				20.113.326.145	20.113.326.145
Trích lập các quỹ			2.657.324.957	(4.948.119.527)	(2.290.794.570)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (**)					
Chia cổ tức				(18.310.001.000)	(18.310.001.000)
Số dư cuối năm nay	219.718.260.000	67.964.007.623	197.388.891.132	99.806.585.796	584.877.744.551

(*) Năm trước, Trong năm Công ty đã phát hành 3.661.825 cổ phiếu phổ thông để trả cổ tức năm 2019 cho các cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 06 năm 2020. Số lượng cổ phiếu đã phát hành là 3.661.825 cổ phiếu. Ngày 06 tháng 10 năm 2020 Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 219.718.260.000 VND.

20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước (Tổng Công ty Sông Đà)	37.236.000.000	31.030.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	182.482.260.000	152.070.010.000
Thặng dư vốn cổ phần	67.964.007.623	67.964.007.623
Cộng	287.682.267.623	251.064.017.623

20c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.661.825	18.310.001

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P. Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3.661.825	18.310.001
- Cổ phiếu phổ thông	3.661.825	18.310.001
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.971.826	18.310.001
- Cổ phiếu phổ thông	21.971.826	18.310.001
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

20d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty phân phối lợi nhuận như sau:

	VNĐ
• Chia cổ tức bằng cổ phiếu (2.000/1cổ phần, tỷ lệ 20%):	36.618.250.000
• Chia cổ tức bằng cổ phiếu (1.000/1cổ phần, tỷ lệ 10%):	18.310.001.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển:	2.657.324.957
• Trích thưởng quỹ Ban điều hành công ty:	500.000.000

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

21a. Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền bao gồm 49,16 USD (số đầu năm là 62,36 USD).

21b. Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị Điện Hà Nội	12.156.428.764	12.156.428.764
Công ty Cổ phần Linh Linh	1.261.738.423	1.261.738.423
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.326.185.000	1.326.185.000
Các đối tượng khác	5.155.896.950	5.155.896.950
Cộng	19.900.249.137	19.900.249.137

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán điện thương phẩm	11.458.796.556	18.928.189.669
Doanh thu hợp đồng xây dựng	277.231.584.337	524.336.088.744
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	12.663.050.901	20.364.617.870
Cộng	301.353.431.794	563.628.896.283

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty chỉ phát sinh doanh thu xây lắp với Tổng Công ty Sông Đà.

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
--	----------------	------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn bán điện thương phẩm	4.458.278.660	5.606.115.425
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	264.288.144.147	426.697.831.916
Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	11.600.745.810	16.633.218.565
Cộng	<u>280.347.168.617</u>	<u>448.937.165.906</u>
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	22.234.188	226.018.204
Lãi tiền cho vay	1.154.699.223	1.455.037.001
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	54.413.642.600	44.790.195.400
Phí ủy thác đầu tư	-	24.000.000
Phí bảo lãnh	310.677.718	435.961.384
Cộng	<u>55.901.253.729</u>	<u>46.931.211.989</u>
4. Chi phí tài chính		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	18.863.828.796	19.315.475.108
Phí bảo lãnh	2.026.301.084	2.809.812.878
Phí cam kết tín dụng	65.233.071	28.884.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	3.822	1.837
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	155.799.900	269.550.000
Cộng	<u>21.111.166.637</u>	<u>22.423.724.323</u>
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	24.781.274.404	26.549.504.864
Chi phí vật liệu quản lý	1.765.374.852	1.641.276.308
Chi phí đồ dùng văn phòng	206.576.231	458.674.693
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.736.617.942	1.831.954.789
Thuế, phí và lệ phí	247.557.877	338.317.460
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	159.596.932	98.213.264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.220.336.433	3.262.205.289
Các chi phí khác	5.027.114.669	6.432.433.047
Cộng	<u>37.144.449.340</u>	<u>40.612.579.714</u>
6. Thu nhập khác		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	193.454.545
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	-
Hoàn nhập giá trị công trình không bị giảm trừ khi quyết toán	-	-
Tiền bồi thường	-	240.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Xử lý công nợ dư lâu ngày	2.022.564.164	2.286.139.692
Thu nhập khác	509.848.342	75.291.590
Cộng	<u>2.532.412.506</u>	<u>2.794.885.827</u>

7. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền phạt chậm nộp BHXH, phạt thuế	1.070.987.254	662.382.460
Phạt hành chính		
Thuế bị phạt, bị truy thu		447.646.365
Phạt vi phạm hợp đồng		4.979.270
Chi phí khác		279.081.820
Cộng	<u>1.070.987.254</u>	<u>1.394.089.915</u>

8. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch và không có số dư công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương, thưởng	1.813.000.000	2.520.313.514
Thù lao	396.000.000	192.000.000
Cộng	<u>2.209.000.000</u>	<u>2.712.313.514</u>

1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Sông Đà	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy Điện Đăk Glei	Công ty con

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời	Công ty con

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty không phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.5, V.6, V.7, V.13, V.14, V.17 và V.18.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc bù trừ công nợ.

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực Xây lắp: Thực hiện thi công các công trình điện.
- Lĩnh vực Thủy điện: Bán điện thương phẩm.
- Lĩnh vực Đầu tư tài chính: Đầu tư vào các Công ty con để được hưởng cổ tức.
- Lĩnh vực khác: Cung cấp điện nước tại các công trình, kinh doanh bán đá và cung cấp các dịch vụ khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	<u>Lĩnh vực xây lắp</u>	<u>Lĩnh vực thủy điện</u>	<u>Lĩnh vực khác</u>	<u>Cộng</u>
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	277.231.584.337	11.458.796.556	12.663.050.901	301.353.431.794
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	277.231.584.337	11.458.796.556	12.663.050.901	301.353.431.794
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	12.943.440.190	7.000.517.896	1.062.305.091	21.006.263.177
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(16.138.186.163)
Doanh thu hoạt động tài chính				55.901.253.729
Chi phí tài chính				(21.111.166.673)
Thu nhập khác				2.532.412.506
Chi phí khác				(1.070.987.254)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

*Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp*20.113.326.145*Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác*5.476.948.000*Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn*7.728.453.364

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực thủy điện	Lĩnh vực khác	Cộng
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	524.336.088.744	18.928.189.669	20.364.617.870	563.628.896.283
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
<i>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<u>524.336.088.744</u>	<u>18.928.189.669</u>	<u>20.364.617.870</u>	<u>563.628.896.283</u>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	<u>97.638.256.828</u>	<u>13.322.074.244</u>	<u>3.731.399.305</u>	159.481.925.777
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(40.612.579.714)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				74.079.150.663
Doanh thu hoạt động tài chính				46.931.211.989
Chi phí tài chính				(22.423.724.323)
Thu nhập khác				2.794.885.827
Chi phí khác				(1.394.089.915)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(10.447.705.745)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</i>				<u>89.539.728.496</u>
<i>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</i>	<u>3.381.343.406</u>	<u>122.064.284</u>	<u>131.327.536</u>	<u>3.634.735.226</u>
<i>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</i>	<u>7.937.896.328</u>	<u>286.552.863</u>	<u>308.298.873</u>	<u>8.532.748.064</u>

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực thủy điện	Lĩnh vực đầu tư tài chính	Lĩnh vực khác	Cộng
Số cuối năm					

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Tài sản trực tiếp của bộ phận	362.338.682.535	38.355.648.148		400.694.330.683
Tài sản phân bổ cho bộ phận				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			620.675.620.925	620.675.620.925
Tổng tài sản				<u>1.021.369.951.608</u>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	165.894.038.769	268.048.583		166.162.087.352
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			270.330.119.705	270.330.119.705
Tổng nợ phải trả				<u>436.492.207.057</u>
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	365.288.058.101	40.515.501.013	562.372.204.720	968.175.763.834
Tài sản phân bổ cho bộ phận				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				92.368.668.777
Tổng tài sản				<u>1.060.544.432.611</u>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	190.379.219.899	324.898.293		190.704.118.192
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				284.475.100.443
Tổng nợ phải trả				<u>475.179.218.635</u>

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc quý tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc quý tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

Người lập biểu

Bùi Thị Hoa

Kế toán trưởng

Trần Văn Ngự

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

